

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **127/2023/HNGĐ-PT**

Ngày: 31/8/2023

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia
tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hoàng Phúc**

Các Thẩm phán: Bà **Trần Thị Thanh Thảo**

Bà **Trần Thị Lê Na**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Tất Thành**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà **Trịnh Thu Tân** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/8/2023 và 31/8/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 186/2022/TLPT-HNGĐ ngày 09/12/2022 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 404/2022/HNGĐ-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện TH bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 30/5/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2023/QĐ-HPT ngày 15/6/2023, Thông báo mở lại phiên tòa số 412/TB-MLPT-HC ngày 28/7/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **M** sinh năm 19; địa chỉ: Khu đô thị E, xã T, huyện TH, thành phố Hà Nội; thuê nhà ở tại: Đường N, phường B, huyện TH, thành phố Hà Nội; nơi làm việc: Công ty cổ phần XNK D; địa chỉ: Phố U, phường N, quận H, thành phố Hà Nội; điện thoại XXX (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Anh **T** (Có mặt)

Bị đơn: Chị **H** sinh năm 19; địa chỉ: Khu đô thị E, xã T, huyện TH, thành phố Hà Nội; nơi làm việc: Công ty cổ phần V, phố H, quận Đ, thành phố Hà Nội; điện thoại XXX (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: **Ngân hàng thương mại Đ**, địa chỉ: Phố N, phường T, quận K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Bà N; là người đại diện theo ủy quyền lại (Giấy ủy quyền số 17320 ngày 02/8/2023, có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:

1. **Công ty tài chính TNHH S**, địa chỉ: Phố L, phường Đ, quận T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)
2. **Công ty tài chính TNHH Ngân hàng C**, địa chỉ: Phố B, phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)
3. **Ngân hàng TMCP V**, địa chỉ: Phố L, phường H, quận Đ, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)
4. Ông **K** sinh năm 19 và bà **E** sinh năm 19; cùng địa chỉ: Xóm 4 xã V, huyện Q, tỉnh Nghệ An; điện thoại XXX (bố mẹ anh M, có mặt ông K)
5. Anh **A** sinh năm 19 và chị **B** sinh năm 19; cùng địa chỉ: Thôn 4, xã V, huyện Q, tỉnh Nghệ An; điện thoại XXX (anh rể anh M, đề nghị xét xử vắng mặt)
6. Bà **S** sinh năm 19 và ông **N** sinh năm 19; cùng địa chỉ: Đường N, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An; điện thoại XXX (mợ của anh M, đề nghị xét xử vắng mặt)
7. Chị **D** sinh năm 19 và anh **Q** sinh năm 19; cùng địa chỉ: Đường O, phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; điện thoại XXX (chị gái anh M, đề nghị xét xử vắng mặt)
8. Chị **G** sinh năm 19; địa chỉ: Phố N, phường C, Thị xã P, tỉnh Phú Thọ; điện thoại XXX (đề nghị xét xử vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Người kháng cáo: Anh M, chị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Anh M và chị H đăng ký kết hôn ngày 03/01/2019 tại UBND xã C, huyện X, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sinh sống tại khu đô thị mới T, xã T, huyện TH, thành phố Hà Nội. Tháng 11/2020, vợ chồng sống ly thân, do vợ chồng mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không ai quan tâm đến ai. Ngày 01/6/2021 anh M thuê nhà khác sinh sống và làm đơn ly hôn. Chị H cũng đồng ý ly hôn.

Vợ chồng có 01 con gái chung là N sinh ngày 02/10/2019. Anh M và chị H thống nhất con chung do chị H tiếp tục nuôi dưỡng, anh M cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng.

Anh M và chị H thống nhất vợ chồng có tài sản chung là Căn hộ chung cư tại khu đô thị mới T, xã T, huyện TH, thành phố Hà Nội và một số khoản nợ gồm: Nợ Ngân hàng TMCP Đ theo Hợp đồng tín dụng số

0310/2020/HĐTD/PVB-HVT ngày 03/10/2020 dư nợ đến ngày 10/6/2022 là 180.240.944đ; nợ bà S 100.000.000đ.

Còn lại một số khoản nợ 2 bên không thống nhất là nợ chung, cụ thể:

Theo anh M, vay để phục vụ hoàn thiện căn nhà chung cư và chi tiêu sinh hoạt gia đình gồm:

- Vợ chồng vay ông K 1.245.900.000đ gồm 345.900.000đ ông K chuyển khoản cho chị H ngày 03/5/2019 + 100.000.000đ chị G vay của ông K nhưng chuyển vào tài khoản của chị H ngày 06/5/2019 + 200.000.000đ ông K chuyển vào tài khoản của chị H ngày 20/5/2019; 500.000.000đ ông K chuyển khoản cho chị H ngày 21/5/2019 + 100.000.000đ ông K chuyển khoản cho chị H ngày 16/7/2019 nhưng đã trả cho ông K được 105.500.000đ, còn nợ 1.140.400.000đ.

- Vay Ngân hàng V theo Hợp đồng cho vay số LD2036403513 ngày 29/12/2020 với số tiền vay 150.000.000đ, dư nợ đến ngày 10/6/2022 là 110.823.769đ.

- Vay Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng S theo Hợp đồng ngày 06/02/2021 số tiền 40.000.000đ, dư nợ đến ngày 09/6/2022 là 29.770.000đ.

- Vay Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng V theo Hợp đồng ngày 19/4/2021 số tiền 53.750.000đ, dư nợ đến ngày 09/6/2022 còn 41.081.000đ.

Theo chị H số tiền 200.000.000đ ông K chuyển vào tài khoản của chị H ngày 20/5/2019 không phải là tiền vay ông K mà là vay anh A 110.000.000đ, vay chị D 100.000.000đ nhưng nhờ ông K chuyển tiền cho chị H. Vợ chồng đã trả trực tiếp cho anh A 9.000.000đ, còn nợ anh A 101.000.000đ. Còn lại những lần ông K chuyển tiền là tiền riêng của anh M có trước khi cưới, tiền bán vàng cưới và tiền vợ chồng ông K cho vợ chồng để mua nhà; không phải tiền vay của ông K.

Ngân hàng TMCP Đ có yêu cầu độc lập trình bày: Ngày 03/10/2020, Ngân hàng và anh M, chị H đã ký Hợp đồng tín dụng số 0310/2020/HĐTD/PVB- HVT theo đó anh M, chị H vay của Ngân hàng 200.000.000đ, thời hạn vay là 60 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Căn hộ khu đô thị mới T, xã T, huyện TH, thành phố Hà Nội. Quá trình thực hiện hợp đồng anh M, chị H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng đề nghị anh M, chị H phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 19/9/2022 là 186.890.471đ. Trường hợp anh M, chị H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo ông K: Anh M, chị H muốn mua căn hộ chung cư nhưng không có đủ tiền nên có nhờ ông đại diện đứng ra vay tiền hộ. Nguồn tiền 1.245.900.000đ mà ông chuyển khoản cho chị H là từ tiền tích lũy của vợ chồng ông, tiền bán ½ thửa đất, thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng cho anh M, chị H. Anh M, chị H đã trả cho ông được 105.500.000đ. Nay ông yêu cầu anh M, chị H phải trả cho ông số tiền 1.140.400.000đ.

Bà S trình bày: Vợ chồng anh M có trao đổi với bà S về việc vay tiền để mua nhà chung cư. Bà đồng ý cho vợ chồng anh M vay số tiền là 100 triệu đồng. Do tuổi già nên bà nhờ con gái là chị T chuyển khoản cho chị H số tiền 100 triệu đồng. Đến nay vợ chồng anh M chưa trả cho bà số tiền trên.

Anh A, chị D trình bày: Anh A, chị D không có giao dịch vay nợ với vợ chồng anh M, chị H. Anh A, chị D biết được ông K vay Ngân hàng số tiền 200 triệu đồng để cho anh M, chị H trả tiền mua nhà chung cư. Hàng tháng ông K phải trả lãi Ngân hàng vất vả nên anh A, chị D mỗi người cho ông K vay 100 triệu đồng để ông K tắt toán với Ngân hàng. Việc chị H trình bày có vay nợ anh A, chị D là không đúng.

Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng S trình bày (BL 320 và tại phiên tòa sơ thẩm): Anh M có vay của Công ty theo hợp đồng cho vay số 112102062680360 ngày 06/02/2021 với số tiền vay 42.400.000đ, thời hạn vay 36 tháng, mục đích vay mua sắm thiết bị. Anh M vẫn đang thực hiện hợp đồng, chưa vi phạm nghĩa vụ nên Công ty vẫn duy trì thực hiện hợp đồng. Trường hợp anh M vi phạm nghĩa vụ thì Công ty sẽ yêu cầu sau.

Ngân hàng V và **Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng V** không có quan điểm, ý kiến.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 404/2022/HNGĐ-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì đã xử:

- Anh M được ly hôn chị H.
- Giao con chung cho chị H nuôi dưỡng. Anh M cấp dưỡng hàng tháng cho con là 2.000.000đ.
- Giao anh M sử dụng Căn hộ chung cư Khu đô thị T.
- Anh M có nghĩa vụ thanh toán cho ông K 1.140.400.000đ; trả Ngân hàng TMCP V 110.823.769đ; trả bà S 100.000.000đ.
- Anh M phải trả tiền tài sản chung cho chị H 211.777.880đ cùng thời điểm khi chị H chuyển chỗ ở mới.
- Chị H có quyền lưu cư 06 tháng.
- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Đ. Buộc anh M phải trả cho Ngân hàng số tiền 186.890.471đ tính đến ngày 19/9/2022.

Sau khi xử sơ thẩm, anh M và chị H đều có đơn kháng cáo.

Anh M đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng anh được quyền nuôi con; xác định chị H phải có nghĩa vụ liên đới trong việc trả 02 khoản nợ của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng S và Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng V.

Chị H đề nghị hủy bản án sơ thẩm; không đồng ý Tòa án buộc mẹ con chị nhận 200 triệu đồng và nhường căn hộ chung cư trị giá gần 02 tỷ đồng cho anh M; không đồng ý việc Tòa án chấp nhận các khoản tiền bố chồng chuyển khoản cho anh M và anh M vay tín chấp là nợ chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị H đề nghị anh M cấp dưỡng 3,5 triệu đồng/tháng cho con nhưng cấp dưỡng một lần đến khi còn 18 tuổi với số tiền là 360 triệu đồng. Chị H cho rằng tiền ông K chuyển khoản cho chị chỉ có nội dung “chuyển tiền” không có nội dung “cho vay” nên không có căn cứ cho rằng ông K cho vay. Trong số 345.900.000đ ông K chuyển khoản thì có khoảng 300 triệu là tiền riêng của anh M trước khi cưới, còn lại là tiền bà Huệ bán vàng cưới của 2 vợ chồng. Chị H xác định để mua được Căn hộ chung cư thì vợ chồng có nợ ông K 700 triệu đồng trong đó có 200 triệu đồng ông K vay Ngân hàng A nhưng anh A và chị D đã cho vay để tắt toán; nợ bà S 100 triệu đồng; nợ Ngân hàng Đ 213.062.410đ nên tổng số nợ chung là 1.013.062.410đ. Chị H đề nghị được nhận nhà và thanh toán 1/2 cho anh M là 474.303.795đ. Gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã cho chị Ray 220.000.000đ thể hiện tại Giấy xác nhận số dư tài khoản thanh toán ngày 29/8/2023 của Ngân hàng S. Bạn chị là anh Tôn Đức Việt có tiền gửi tiết kiệm hơn 3 tỷ đồng đã có giấy cam kết cho chị Ray từ 500 triệu đến 1,5 tỷ đồng để chị thanh toán nợ liên quan đến việc chia tài sản khi ly hôn. Chị không đồng ý nhận số tiền 474.303.795đ để anh M nhận nhà vì chị phải nuôi con. Chị rút các yêu cầu anh M phải trả lại tài sản cá nhân của chị theo Đơn ngày 13/6/2023.

Anh M rút kháng cáo về việc đề nghị được nuôi con; không đồng ý cấp dưỡng cho con 1 lần vì không có khả năng; trường hợp chị H nhận nhà thì phải thanh toán toàn bộ các khoản nợ mà anh đã kê khai; anh đề nghị được nhận nhà để đảm bảo cho việc trả nợ của bố mẹ; sau khi trừ các khoản nợ chung, anh đồng ý thanh toán 1/2 giá trị còn lại cho chị H; trường hợp anh được nhận nhà mà theo quyết định của Tòa án anh phải thanh toán cho chị H ít hơn số tiền 474.303.795đ thì số tiền chênh lệch anh cho con nên anh tự nguyện vẫn thanh toán cho chị H số tiền 474.303.795đ.

Ông K đề nghị nếu ai sử dụng nhà thì phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 1.140.400.000đ; ông đề nghị giao nhà cho anh M để đảm bảo việc trả tiền cho ông. Trường hợp anh M được giao nhà thì ông không yêu cầu anh M phải trả cho ông số tiền này.

Đại diện Ngân hàng Đ xác định tính đến ngày 29/8/2023, số nợ gốc và lãi của anh M, chị H là 214.299.002đ.

Luật sư đề nghị chấp nhận kháng cáo của anh M, bác kháng cáo của chị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của chị H, chấp nhận kháng cáo của anh M, sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của anh M thanh toán cho chị H số tiền 474.303.795đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[-] Anh M, chị H có mặt tại phiên tòa ngày 20/9/2022 nên Đơn kháng cáo của anh M ngày 04/10/2022 và của chị H ngày 28/9/2022 là trong thời hạn kháng cáo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[-] Do tại đơn ly hôn anh M khai vay bố mẹ, vợ của anh A, chồng của chị D và chị H khai vợ chồng vay tiền của chị G chưa trả nên Tòa án cấp phúc thẩm đưa bổ sung chị G, vợ, chồng của ông K, anh A, chị D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để làm rõ việc vay nợ cũng như bảo đảm quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản chung. Việc những người này không tham gia tố tụng từ cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

[-] Cấp sơ thẩm không thông báo nguyên đơn nộp tạm ứng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung là không đúng quy định của pháp luật tố tụng.

[-] Khi ông K chưa được đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì đã có lời khai, đơn trình bày đề nghị anh M, chị H phải có trách nhiệm trả lại ông số tiền đã vay nhưng cấp sơ thẩm không thông báo cho ông K về thủ tục yêu cầu độc lập để ông K làm đơn yêu cầu độc lập và Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập là thiếu sót. Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 2 Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự thì trường hợp yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì ông K vẫn có quyền khởi kiện vụ án đòi nợ tiền cho vay bởi theo quy định tại Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình 2014 về việc nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn.

[-] Phần áp dụng pháp luật, bản án sơ thẩm áp dụng thiếu một số điều của Luật hôn nhân và gia đình 2014 như Điều 57 về thời điểm chấm dứt hôn nhân và trách nhiệm gửi bản án, quyết định ly hôn; Điều 58 về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ sau khi ly hôn; Điều 59 về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn; Điều 60 về giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn.

[-] Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo theo quy định của Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự nên HĐXX không xem xét lại phần ly hôn.

[2] Về giao nuôi con và cấp dưỡng nuôi con:

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh M rút kháng cáo về việc giao nuôi con nên HĐXX đình chỉ giải quyết phần kháng cáo này của anh M.

Chị H bổ sung kháng cáo yêu cầu anh M cấp dưỡng từ 3,5 triệu đến 4 triệu đồng một tháng với phương thức cấp dưỡng 1 lần hoặc 3 tháng/lần nhưng anh M không đồng ý. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự, trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, nếu thời hạn kháng cáo đã hết. Xét thấy, phạm vi kháng cáo ban

đầu của chị H tại đơn kháng cáo ngày 28/9/2022 (BL 466) là về chia tài sản chung; trong thời hạn kháng cáo chị H không có kháng cáo bổ sung về cấp dưỡng nên không có căn cứ chấp nhận để xem xét kháng cáo bổ sung này của chị H.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi; việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, khi có lý do chính đáng, nếu chị H và anh M không thỏa thuận được việc thay đổi mức cấp dưỡng thì chị H có quyền khởi kiện vụ án Tranh chấp về cấp dưỡng quy định tại Khoản 5 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về chia tài sản chung vợ chồng:

Anh M và chị H đều xác định Căn hộ chung cư Khu đô thị mới T nay là Khu đô thị E, xã T, huyện TH, thành phố Hà Nội có diện tích 85,29m² được định giá là 1.961.670.000đ đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU222903 ngày 17/6/2020 cho Anh M và chị H nhưng hiện đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh Hà Nội phòng giao dịch H theo Hợp đồng thế chấp căn hộ chung cư số 310/2020/HĐTD/PVB-HVT ngày 03/10/2020.

Theo Hợp đồng mua bán nhà ở thương mại Căn hộ chung cư nhận bàn giao thô ký ngày 08/5/2019 giữa Chủ đầu tư với Anh M (BL 357–405) thì giá bán căn hộ là 1.598.021.000đ. Theo các Xác nhận của Chủ đầu tư (BL 406-409) về việc anh M thanh toán tiền mua nhà thì ngày 3/5/2019 đặt cọc 50.000.000đ, ngày 07/5/2019 thanh toán 420.780.000đ, ngày 27/5/2019 thanh toán 941.560.000đ, ngày 18/6/2019 thanh toán 107.219.000đ, ngày 14/8/2020 thanh toán 78.462.000đ. Tổng số tiền anh M đã thanh toán đủ là 1.598.021.000đ.

[3.1] Chị H và anh M thống nhất được việc trong số tiền mua và hoàn thiện căn hộ nêu trên có số tiền do vợ chồng vay nợ Ngân hàng TMCP Đ 200 triệu đồng nhưng tính đến ngày 29/8/2023 số nợ theo cung cấp của Ngân hàng là 214.299.002đ; nợ 100 triệu đồng của vợ chồng bà S; ông K vay hộ 200 triệu đồng của Ngân hàng A nhưng đã được anh A, chị D cho ông K vay tiền để tất toán còn vợ chồng chưa trả được ông K; 500 triệu đồng của ông bà K E; khoản tiền 100 triệu ông K chuyển vào tài khoản của chị H tại Giấy nộp tiền ngày 16/7/2019 (BL 101).

Anh M, chị H, ông K thống nhất vợ chồng đã trả được cho ông K 20 triệu từ tài khoản của anh M chuyển vào tài khoản của ông K ngày 18/6/2020 với nội dung “chuyển tiền trả Ngân hàng (BL 108) và chị H chuyển khoản 85.500.000đ vào tài khoản của ông K ngày 21/10/2020 (BL 107) với nội dung “con M gửi tiền trả Ngân hàng”. Tổng số tiền đã trả cho ông K là 105.500.000đ.

Như vậy, tổng số nợ anh M, chị H thống nhất được là còn nợ vợ chồng ông K là 694.500.000đ.

[3.2] Xét các khoản nợ 2 bên còn tranh chấp:

[3.2.1] Chị H thừa nhận có việc ông K chuyển khoản cho chị số tiền 345.900.000đ vào ngày 03/5/2019 nhưng chị không thừa nhận khoản tiền này là vợ chồng ông K cho vay mà chị cho rằng là tiền tiết kiệm chung của vợ chồng chị có 300 triệu đồng và 45.900.000đ là tiền vàng cưới chị nhờ mẹ chồng bán gồm 1 vòng vàng đeo cổ, 1 lắc tay, 7 nhẫn trơn nên ông bà K E mới gửi cho chị số tiền chính xác tới từng trăm nghìn (BL 441, Bản trình bày ý kiến ngày 13/6/2023 và ngày 28/8/2023); nhưng tại phiên tòa phúc thẩm thì chị H khai là tiền tiết kiệm của riêng anh M trước khi cưới; còn tại Bản tự khai (BL 75) chị H khai về nguồn tiền ông K chuyển không có tiền tiết kiệm hay bán vàng cưới mà là tiền bố mẹ cho hai vợ chồng. Như vậy là lời khai của chị H về nguồn gốc số tiền này là không thống nhất và chị H không đưa ra được tài liệu nào chứng minh cho những lời khai trên là đúng sự thật.

Do đó, căn cứ vào Ủy nhiệm chi ngày 03/5/2019 (BL 106) xác định số tiền 345.900.000đ ông K chuyển vào tài khoản của chị H không có nội dung cho vay, không có nội dung cho tặng nhưng các bên đều thừa nhận sử dụng số tiền này để thanh toán tiền mua nhà; nay vợ chồng ly hôn ông K yêu cầu trả lại ông số tiền này là chính đáng nên khi chia tài sản chung, ngoài số nợ ông K mà 2 bên đã thống nhất được thì phải tính thêm số tiền này vào số tiền còn nợ ông K.

[3.2.2] Theo chị H và chị G khai (BL 153, bản trình bày ngày 25/8/2023) số tiền 100 triệu đồng chị G chuyển vào tài khoản của chị H ngày 6/5/2019 với nội dung “chị G trả tiền” là trả khoản nợ của chị G với anh M từ ngày 13/8/2018 trước khi cưới chị H nhưng do ông K giữ nên chứng từ thể hiện ông K chuyển tiền. Nay chị H cho rằng khi chị G trả tiền đã trả vào tài khoản của chị H là tài sản chung của vợ chồng cho chị G vay mượn, không phải tiền của ông K.

Xét thấy, ngoài lời khai của chị G về việc số tiền 100 triệu đồng ông K chuyển cho chị G ngày 13/8/2018 (Giấy báo có ngày 13/3/2018, BL307) là tiền riêng của anh M thì không có tài liệu nào chứng minh. Không có tài liệu nào chứng minh có việc anh M hay vợ chồng anh M cho chị G vay tiền nhưng khi ông K đang phải vay mượn khắp nơi để có tiền chuyển cho vợ chồng anh M mua nhà thì việc chị G trả tiền đã vay vào tài khoản của chị H là có cơ sở. Các bên đều xác nhận có việc ông K chuyển 100 triệu cho chị G ngày 13/8/2018 và việc chị G chuyển 100 triệu trả tiền vào tài khoản của chị H là chị G đã hết số tiền ông K đã chuyển. Còn số tiền này có phải là tiền riêng của anh M hay không thì không có chứng cứ chứng minh nhưng tiền được chuyển từ tài khoản của ông K và do ông K thực hiện giao dịch chuyển tiền nên số tiền này của ông K là có căn cứ nên ông K đề nghị xác định vợ chồng anh M còn nợ ông số tiền này là có căn cứ.

[3.2.3] Trường hợp sự thật đúng như lời khai của chị H về việc trong số tiền mua nhà có tiền riêng của anh M có trước khi cưới thì theo quy định của Khoản 2 Điều 30, Điều 43, Khoản 1 Điều 46 Luật hôn nhân và gia đình 2014, thì giữa anh M và chị H không có sự thỏa thuận nhập số tiền riêng của anh M vào tài sản chung, việc anh M dùng tiền riêng đóng góp vào để mua nhà là để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên theo quy định tại Khoản 4 Điều 59 Luật hôn

nhân và gia đình 2014 trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó. Do đó, nếu là tài sản riêng của anh M thì anh M được thanh toán phần giá trị tài sản riêng của mình đã đóng góp vào khối tài sản chung.

[3.2.4] Xét khoản vay của chị R và các khoản vay của Ngân hàng V, Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng S và Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng V:

[-] Tại Đơn ly hôn ngày 01/6/2021 (BL 25), Bản tự khai ngày 15/7/2021 (BL 37) anh M khai vay mượn một số bạn bè nhưng đã trả xong; ngoài các khoản nợ nêu trên không có các khoản nợ khác. Đến ngày 29/9/2021, tại Phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ (BL 47) anh M mới khai vợ chồng có khoản nợ chung gồm: 130.208.756đ vay Ngân hàng V, 40.531.000đ vay Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng S, 49.505.000đ vay Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng V. Do đó xác định, tại thời điểm ly hôn, anh M đã xác định không còn khoản vay nào của bạn bè hoặc các khoản vay khác đều là khoản vay riêng của cá nhân anh M.

Tại Phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 29/9/2021 (BL 47), Bản tự khai ngày 12/01/2022 (BL 77), Biên bản hòa giải ngày 12/01/2022 (BL 82), Biên bản hòa giải ngày 24/5/2022 (BL 148) anh M đều khai các khoản vay này là để tiêu dùng, hoàn thiện nhà, sinh hoạt gia đình mà không có lời khai nào là để trả nợ chị R. Cho đến Bản trình bày ngày 16/6/2022 anh M mới khai do phải trả khoản nợ 235.500.000đ vay M từ năm 2019 nên phải vay 150 triệu của Ngân hàng TMCP V ngày 29/12/2020, 40 triệu đồng của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng S ngày 06/02/2021 và 50 triệu đồng của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng V ngày 19/4/2021 để trả nợ M.

Tại Vi bằng và Bản trình bày ngày 13/6/2022 (BL 161, 164) chị R khai từ tháng 7/2019 đến tháng 9/2019 chị cho anh M vay tiền để chi tiêu sinh hoạt và hoàn thiện nhà làm nhiều lần, mỗi lần vay chỉ giới hạn từ 5 triệu đến 10 triệu đồng; tổng số tiền cho vay là 235.500.000đ; việc vay tiền không lập văn bản, giao nhận tiền mặt trực tiếp, thời hạn vay 1 năm không có lãi; cuối năm 2000, đầu năm 2021 chị cần tiền nên anh M đã trả đủ số nợ, cụ thể: Chuyển khoản 142.250.000đ vào ngày 29/12/2020, chuyển khoản 40 triệu vào ngày 06/02/2021, chuyển khoản 50 triệu đồng vào ngày 19/4/2021, trả tiền mặt 3.250.000đ nhưng không viết giấy. Theo Sổ phụ do chị R cung cấp (BL 157-159) và Sao kê tài khoản của anh M (BL 193-224) thể hiện 03 lần anh M chuyển khoản không có nội dung trả nợ mà chỉ có nội dung “M ck”, “M chuyển tiền” hoặc “chuyển tiền”.

Anh M và Ngân hàng TMCP V không cung cấp hợp đồng tín dụng. Anh M chỉ cung cấp Đề nghị xác nhận dư nợ ngày 24/11/2021 (BL 171) và ngày 17/01/2022 (BL 170). Theo các đề nghị xác nhận dư nợ này thì Hợp đồng tín dụng số LD2036403513 được anh M ký ngày 29/12/2020 với Ngân hàng TMCP

V chi nhánh B có dư nợ là 125.729.077đ tính đến ngày 24/11/2021, là 120.997.657đ tính đến ngày 17/01/2022.

Theo Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng cho vay và các tài liệu kèm theo (BL 183-192, 310-320) thể hiện ngày 06/02/2021, Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội cho anh M vay 40 triệu đồng để mua sắm, mỗi tháng phải trả 2.124.000đ. Tính đến ngày 7/7/2022, dư nợ gốc là 28.709.688đ.

Theo Hợp đồng tín dụng bằng phương tiện điện tử ngày 19/4/2021 và các tài liệu kèm theo (BL 176-181) thể hiện Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng V cho anh M vay 50 triệu đồng để mua phương tiện đi lại, đồ dùng, trang thiết bị gia đình; mỗi tháng phải trả 2.597.607đ.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên nhận thấy không có cơ sở để chấp nhận lời khai của chị R, anh M về việc chị R cho anh M vay 235.500.000đ nên anh M phải vay 03 Ngân hàng, Công ty tài chính nêu trên để trả nợ chị R bởi những căn cứ sau:

- + Từ khi nộp đơn ly hôn ngày 01/6/2021 cho đến ngày 24/5/2022 anh M mới khai 3 khoản vay cá nhân nhưng không có khoản nào có mục đích vay để trả nợ chị R đến ngày 16/6/2022 anh M mới có lời khai về việc này.

- + Toàn bộ việc nhận/chuyển/thanh toán tiền mua nhà, hoàn thiện nhà, mua sắm thiết bị đều chuyển vào/chuyển ra/thanh toán bằng tài khoản của chị H; ngay cả việc anh M trả nợ vay ký quỹ nhà ngày 11/9/2019 anh M cũng chuyển vào tài khoản của chị H để chị H trả nợ hoặc như ngày 19/9/2019 chị H chuyển 2 triệu đồng cho anh M để trả tiền bếp; từ khi cưới cho đến tháng 9/2019 toàn bộ tiền lương của anh M đều chuyển vào tài khoản của chị H sau đó chị H lại chuyển lại từ 500.000đ đến 1.000.000đ để anh M tiêu. Do đó, không có việc anh M vay tiền của chị R để chi tiêu sinh hoạt và hoàn thiện nhà trong thời gian vợ chồng chưa mâu thuẫn dẫn đến ly thân mà không được chuyển vào tài khoản của chị H để thanh toán.

- + Chị R cho vay tiền nhiều lần, mỗi lần chỉ từ 5 triệu đến 10 triệu đồng nhưng không viết giấy tờ thì không có căn cứ để chị R xác định được số nợ là 235.000.000đ trong khi số lần cho vay phải từ 23 – 47 lần.

- + Khi anh M vay Ngân hàng để chuyển tiền cho chị R cũng không có nội dung là để trả nợ.

- + Mục đích vay tiền trong 3 hợp đồng anh M vay cá nhân đều không có nội dung trả nợ.

Cả anh M, chị H đều xác định vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2020 nên có căn cứ xác định các khoản vay của cá nhân anh M đều được thực hiện trong thời gian vợ chồng sống ly thân. Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định, vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản như nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc

để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình. Và theo Khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình. Do đó, việc anh M vay các khoản nợ này nhưng không chứng minh được là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên chị H không có nghĩa vụ trả nợ chung với anh M các khoản vay này.

Bản án sơ thẩm xác định 2 khoản vay của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng S và Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng V là khoản vay cá nhân của anh M là phù hợp nhưng lại chấp nhận khoản vay của Ngân hàng V là không có căn cứ nên chấp nhận một phần kháng cáo của chị H về khoản tiền này.

[3.3] Theo quy định của Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014 được hướng dẫn bởi Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung ... Căn cứ vào công sức đóng góp của gia đình 02 bên và của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung nhận thấy: Căn hộ chung cư được hình thành chủ yếu từ nguồn tiền đi vay mượn mà việc vay mượn chủ yếu từ anh M và gia đình anh M trong thời gian chị H mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ nên xác định anh M và gia đình anh M có công sức đóng góp nhiều hơn chị H. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh M và chị H thống nhất tài sản chung vợ chồng được chia đôi nên ghi nhận.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP thì khi chia nhà ở là tài sản chung và là chỗ ở duy nhất của vợ chồng, trong trường hợp không chia được bằng hiện vật thì Tòa án xem xét và quyết định cho người vợ hoặc chồng trực tiếp nuôi con chưa thành niên nhận hiện vật và thanh toán giá trị tương ứng với phần tài sản được chia cho chồng hoặc vợ nếu vợ hoặc chồng có yêu cầu. Trong vụ án này, do con chưa được 4 tuổi còn nhỏ nên anh M rút kháng cáo về phần nuôi con để chị H tiếp tục nuôi con, trường hợp chị H không nuôi con được thì để anh nuôi; chị H có yêu cầu nhận nhà để 2 mẹ con có nơi sinh sống nhưng ngoài nợ Ngân hàng Pcombank, nợ bà S thì chị H chỉ đồng ý trả nợ ông K số tiền 700 triệu đồng và thanh toán 474.303.795đ cho anh M; anh M đề nghị trường hợp chị H nhận nhà thì ngoài việc chị H phải trả toàn bộ số nợ của Ngân hàng và bà S thì phải trả toàn bộ số tiền 1.140.400.000đ còn nợ vợ chồng ông K; trường hợp anh M nhận nhà thì anh M trả toàn bộ các khoản nợ và thanh toán 474.303.795đ cho chị H.

Nhận thấy, căn cứ vào hoàn cảnh của gia đình và của vợ chồng, vào khả năng lao động tạo ra thu nhập sau khi ly hôn của vợ chồng, vào việc vợ chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản đối với số nợ phải trả hơn 50% giá trị tài sản chung trong đó chủ yếu là nợ bố mẹ, họ hàng của anh M và để bảo đảm cho việc trả nợ của những người này, phù hợp với hoàn cảnh thực tế của gia đình và khả

năng trả nợ của vợ chồng nhận thấy cấp sơ thẩm giao nhà cho anh M là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, cả hai bên đều đưa ra các tài liệu, chứng cứ để chứng minh có khả năng thanh toán nợ nếu được nhận nhà nhưng số tiền có được đều do vay mượn, cam kết cho vay mượn nên không đủ căn cứ chứng minh có khả năng thanh toán nợ mà khoản nợ lớn nhất là của bố mẹ anh M. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H để sửa án sơ thẩm về việc giao nhận nhà.

[3.4] Chia cụ thể tài sản chung, nợ chung như sau:

Tài sản chung có giá trị 1.961.670.000đ.

Tổng nợ chung là 1.454.699.002đ gồm: nợ Ngân hàng TMCP Đ 214.299.002đ, nợ vợ chồng bà S 100 triệu đồng; nợ vợ chồng ông K 1.140.400.000đ.

Tài sản chung vợ chồng còn lại sau khi trừ nợ chung là 506.970.998đ.

Chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung cho anh M, chị H mỗi người được hưởng 253.485.499đ.

Giao cho anh M quyền sở hữu nhà và có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản nợ chung là 1.454.699.002đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh M thanh toán tài sản chung cho chị H số tiền 474.303.795đ.

Chị H được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

[4] Về án phí:

Anh M, chị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng. Anh M, chị H phải chịu một phần án phí dân sự sơ thẩm ngang nhau đối với số tiền phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung nhưng theo quyết định của Tòa án anh M có trách nhiệm trả nợ toàn bộ nợ chung nên anh M phải chịu toàn bộ án phí đối với số nợ chung phải trả. Anh M, chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba. Cụ thể: Án phí của vụ án là 36.000.000đ + 3% của (1.961.670.000đ – 800.000.000đ) = 70.850.100đ. Chị H phải chịu án phí tương với số tiền 474.303.795đ = 17.130.542đ; anh M phải chịu số tiền án phí còn lại là 53.719.557đ.

Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận thì không phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập về việc đòi nợ tiền cho vay nhưng vẫn được Tòa án xác định nghĩa vụ trả nợ của anh M, chị H thì không phải chịu án phí đối với số tiền cho vay.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 289, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 57, 58, 59, 60, 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều từ 317 đến 323, Điều 327, các Điều từ 463 đến 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh M về việc nuôi con do rút kháng cáo.

Không chấp nhận kháng cáo của anh M về việc xác định chị H có trách nhiệm liên đới trong việc trả 02 khoản nợ của cá nhân anh M tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng S và Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng V.

Chấp nhận kháng cáo của chị H đối với khoản vay của anh M tại Ngân hàng TMCP V. Không chấp nhận kháng cáo của chị H về việc nhận nhà. Không chấp nhận xem xét kháng cáo bổ sung của chị H về số tiền cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng.

Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 404/2022/HNGĐ-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì:

[1] Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh M. Anh M được ly hôn chị H.

[2] Giao con chung N sinh ngày 02/10/2019 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên.

Anh M có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[3] Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung định kỳ hàng tháng với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên.

[4] Giao cho anh M quyền sở hữu, sử dụng Căn hộ chung cư Khu đô thị mới T, xã T, huyện TH, thành phố Hà Nội đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU222903 ngày 17/6/2020 cho anh M và chị H nhưng hiện đang thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ chi nhánh Hà Nội phòng giao dịch H theo Hợp đồng thế chấp căn hộ chung cư số 310/2020/HĐTD/PVB-HVT ngày 03/10/2020.

[5] Ghi nhận sự tự nguyện của anh M thanh toán tài sản chung cho chị H số tiền 474.303.795đ (Bốn trăm bảy mươi tư triệu ba trăm lẻ ba nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng).

[6] Chị H được quyền lưu cư tại Căn hộ chung cư Khu đô thị mới T, xã T, huyện TH, thành phố Hà Nội trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[7] Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với anh M, chị H.

Buộc anh M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ theo Hợp đồng cho vay số 310/2020/HĐTD/PVB-HVT ngày 03/10/2020 với số tiền gốc và lãi tính đến ngày 29/8/2023 là 214.299.002đ (Hai trăm mười bốn triệu hai trăm chín mươi chín nghìn không trăm lẻ hai đồng).

Kể từ ngày 30/8/2023 cho đến khi trả hết nợ gốc, anh M vẫn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng cho vay số 310/2020/HĐTD/PVB-HVT ngày 03/10/2020.

Trường hợp, anh M không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng cho vay số 310/2020/HĐTD/PVB-HVT ngày 03/10/2020 thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đ xử lý tài sản thế chấp là Căn hộ chung cư Khu đô thị mới T, xã T, huyện TH, thành phố Hà Nội đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU222903 ngày 17/6/2020 cho anh M và chị H theo Hợp đồng thế chấp căn hộ chung cư số 310/2020/HĐTD/PVB-HVT ngày 03/10/2020 và theo quy định của pháp luật.

Trường hợp anh M thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ của Hợp đồng cho vay số 310/2020/HĐTD/PVB-HVT ngày 03/10/2020 thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có trách nhiệm thực hiện các thủ tục giải chấp đối với tài sản thế chấp nêu trên.

[8] Anh M chịu trách nhiệm trả các khoản nợ chung còn lại gồm: Nợ vợ chồng ông K, bà E số tiền 1.140.400.000đ (Một tỷ một trăm bốn mươi nghìn đồng); nợ vợ chồng ông N, bà S số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

[9] Chị H không có nghĩa vụ phải trả nợ chung với anh M đối với các khoản vay của cá nhân anh M tại Ngân hàng TMCP V, Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng S và Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng V.

[10] Anh M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng và 53.719.557đ (Năm ba triệu bảy trăm mười chín nghìn năm trăm năm bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung nhưng được trừ vào 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 62213 ngày 12/7/2021 và Biên lai số 62885 ngày 04/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì nên anh M còn phải nộp 53.719.557đ (Năm ba triệu bảy trăm mười chín nghìn năm trăm năm bảy đồng).

Chị H phải chịu 17.130.542đ (Mười bảy triệu một trăm ba mươi nghìn năm trăm bốn hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung nhưng được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 62782 ngày 28/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì nên chị H còn phải nộp 16.830.542đ (Mười sáu triệu tám trăm ba mươi nghìn năm trăm bốn hai đồng).

Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền 4.606.000đ (Bốn triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số 62687 ngày 03/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS NDTP Hà Nội
- Chi cục THA DS huyện TH
- Tòa án ND huyện TH.
- UBND xã C, huyện X, tỉnh Hà Tĩnh (Giấy CNKH số 01 ngày 03/01/2019))
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu trữ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hoàng Phúc

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

